



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN
Lô 4-6-8, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
ĐT: 028-37541813 Fax: 028-37541814
Email: apt@apt.com.vn Web: www.apt.com.vn

Số: 56 /CV-THS
V/v Công bố thông tin trên cổng
Thông tin điện tử của UBCKNN

TP.HCM ngày 01 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: **Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.**

Trụ sở chính: Lô 4-6-8, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông NGUYỄN TRI HIẾU

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808

Di động: 0903717748

Loại Thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo và công bố TT);
- HĐQT Công ty (để báo cáo);
- Ban KS Công ty (để báo cáo);
- Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, TK.HĐQT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN TRI HIẾU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH

THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

100%
C
C
H
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên
Ông Trương Tiến Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Tấn Định	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Diệp Phú Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/04/2018
Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên	
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

98
NG
PH
D
H
G
TP
05-6
H
TY TI
IEM
ASC
HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2017, chúng tôi đã đưa Ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán liên quan đến các vấn đề về Khả năng hoạt động liên tục của Công ty, các khoản nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc Chúng tôi tiếp tục đưa ra Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính năm 2018, cụ thể như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đang lỗ lũy kế là 628.436.825.351 đồng làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 538.605.003.050 đồng và các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 604.523.445.590 đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm 2018 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục dựa trên các cam kết của Ban Tổng Giám đốc như trình bày tại Thuyết minh số 1. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các chủ sở hữu cũng như sự chấp thuận của ngân hàng trong việc tái cơ cấu vốn vay và kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu của Công ty trong thời gian tới.

76-C.T. 11/2019
HH
HH
TOÁN
CHỈ MỊP

- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán các khoản nợ khó đòi chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ bao gồm: nợ phải thu khách hàng là 71.809.521.917 đồng; công nợ trả trước cho người bán là 5.650.000.000 đồng và nợ phải thu khác là 33.864.021.867 đồng. Toàn bộ số công nợ này đã được trích lập dự phòng 100% (chi tiết xem tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7). Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.
- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ phát sinh giai đoạn trước cổ phần hóa trên khoản mục Người mua trả tiền trước ngắn hạn số tiền 389.925.937 đồng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15), Phải trả ngắn hạn khác số tiền là 4.682.309.260 đồng và số tiền 11.267.612.814 đồng các khoản ứng vốn nhà nước xây dựng nhà xưởng trong giai đoạn cổ phần hóa đang chờ quyết toán chưa được đối chiếu, xác nhận (chi tiết xem tại Thuyết minh số 19). Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 1 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2018 công ty đã đánh giá lại khoản nợ vay bằng vàng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và thực hiện trích lập chi phí lãi vay trong năm 2018 cho toàn bộ khoản vay này theo lãi suất ký kết trên các hợp đồng vay.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.927.096.251	84.391.882.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.106.080.170	16.223.346.548
111	1. Tiền		3.106.080.170	6.223.346.548
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		23.000.000.000	18.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	23.000.000.000	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.538.113.627	26.324.126.428
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	96.213.597.165	92.710.047.770
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.918.717.000	6.898.352.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	34.729.343.246	38.119.270.122
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(111.323.543.784)	(111.403.543.784)
140	IV. Hàng tồn kho	09	43.326.746.455	19.398.519.537
141	1. Hàng tồn kho		43.328.781.801	19.400.554.883
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.035.346)	(2.035.346)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.956.155.999	4.445.889.749
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	390.251.442	763.896.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.503.460.802	3.619.549.800
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	62.443.755	62.443.755
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.723.678.540	74.320.744.892
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		46.097.500	46.097.500
216	1. Phải thu dài hạn khác		46.097.500	46.097.500
220	II. Tài sản cố định		53.255.586.208	58.188.374.744
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.255.586.208	58.188.374.744
222	- Nguyên giá		129.726.484.320	128.788.677.049
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.470.898.112)	(70.600.302.305)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		365.560.000	365.560.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(365.560.000)	(365.560.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.090.412.550	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.090.412.550	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.331.582.282	16.086.272.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.331.582.282	16.086.272.648
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.650.774.791	158.712.627.154

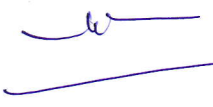
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		709.255.777.841	661.565.641.647
310	I. Nợ ngắn hạn		705.450.541.841	659.195.443.647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.591.146.047	6.164.589.975
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.831.224.244	3.445.043.416
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	40.734.644	299.661.567
314	4. Phải trả người lao động		5.908.527.262	3.233.557.307
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	641.357.167	2.498.933.063
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	685.912.500	735.912.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	361.422.084.933	326.371.530.775
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	316.312.810.000	316.429.470.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.745.044	16.745.044
330	II. Nợ dài hạn		3.805.236.000	2.370.198.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.805.236.000	2.370.198.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(538.605.003.050)	(502.853.014.493)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(538.605.003.050)	(502.853.014.493)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		88.000.000.000	88.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.831.822.301	1.831.822.301
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(628.436.825.351)	(592.684.836.794)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(592.684.836.794)	(561.269.442.932)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(35.751.988.557)	(31.415.393.862)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.650.774.791	158.712.627.154


Đoàn Thị Thu Hà
Người lập


Đoàn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



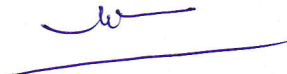

Trương Tiên Dũng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	294.144.220.562	261.235.163.482
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.354.857.997	419.278.290
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		290.789.362.565	260.815.885.192
11	4. Giá vốn hàng bán	26	250.574.127.821	214.678.832.825
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.215.234.744	46.137.052.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.074.570.508	2.414.291.304
22	7. Chi phí tài chính	28	35.561.766.611	37.508.703.464
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.561.766.611	36.312.351.216
25	8. Chi phí bán hàng	29	30.560.413.574	29.102.406.684
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	11.902.080.810	13.385.112.674
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.734.455.743)	(31.444.879.151)
31	11. Thu nhập khác	31	151.906.372	53.745.233
32	12. Chi phí khác	32	169.439.186	24.259.944
40	13. Lợi nhuận khác		(17.532.814)	29.485.289
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(35.751.988.557)	(31.415.393.862)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(35.751.988.557)	(31.415.393.862)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(4.063)	(3.570)







Trương Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập

Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

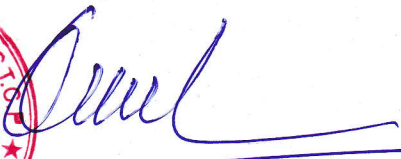
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		297.535.900.336	271.185.229.336
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(267.236.846.541)	(228.835.625.469)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.628.539.403)	(35.360.120.006)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.428.166.682	1.686.760.552
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.168.953.921)	(7.631.954.171)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(9.070.272.847)</i>	<i>1.044.290.242</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.168.886.032)	(24.656.099.225)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	2.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	(51.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	74.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.972.243.369	3.633.459.861
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.046.642.663)</i>	<i>1.980.269.727</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(13.116.915.510)</i>	<i>3.024.559.969</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.223.346.548	13.272.247.023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(350.868)	(73.460.444)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	3.106.080.170	16.223.346.548









Đoàn Thị Thu Hà
Người lập

Đoàn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Trương Tiên Dăng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 88.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 88.000.000.000 đồng; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm từ thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản;
- Ăn uống; Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến; Dịch vụ ăn uống;
- Cho thuê kho, bãi; Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Mua bán thủy hải sản; Mua bán thực phẩm; Công nghệ phẩm; Nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; Chế biến nước mắm, Nước chấm;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm, nông sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đang lỗ lũy kế là 628.436.825.351 đồng làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 538.605.003.050 đồng và các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 604.523.445.590 đồng. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu, sự chấp thuận của ngân hàng trong việc tái cơ cấu vốn vay và kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu của Công ty trong thời gian tới, tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay 5.833 lượng vàng SJC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) theo giá niêm yết của ngân hàng cho vay. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện trích lập chi phí lãi vay trong năm 2018 cho toàn bộ khoản vay bằng vàng và tiền tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với tổng số tiền là 35.561.766.611 đồng. Số lãi vay này được trích theo lãi suất ký kết trên các hợp đồng vay và chưa tính đến lãi quá hạn.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Đông lạnh Thăng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy hải sản
Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông hải sản xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy hải sản
Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy hải sản
Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy hải sản
Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy hải sản
Xưởng chiết rót nước mắm	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Chế biến nước mắm
Xưởng đông lạnh Hưng Thịnh	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy hải sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

001
C
C
ÁN
NA

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng vàng thì thực hiện theo dõi chi tiết theo số lượng vàng.

Các khoản vay bằng vàng của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá vàng niêm yết của ngân hàng cho vay tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chiết khấu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều năm về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

08.01.2019
NH
HH
TOÁN
HÍ N

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do đánh giá lại gốc vay vàng...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	323.091.000	162.965.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.782.989.170	6.060.381.548
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	3.106.080.170	16.223.346.548

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	23.000.000.000	23.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018 là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,9%/năm.

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hệ thống siêu thị Metro	-	-	461.899.018	-
- Hệ thống siêu thị Big C	124.589.806	-	755.424.715	-
- Hệ thống các siêu thị thành viên Sài Gòn Co.op	3.584.101.630	-	2.030.042.414	-
- Hệ thống siêu thị Satrafoods	6.269.843.679	-	1.104.419.273	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phước Thành	1.836.375.100	-	3.697.310.100	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy sản Nguyễn Chi	-	-	1.947.283.116	-
- Công nợ khó đòi từ năm 2007 đến năm 2009	71.809.521.917	(71.809.521.917)	71.889.521.917	(71.889.521.917)
- PACIFIC RIM Co.,Ltd	2.595.896.910	-	-	-
- Pureunfood Co.,Ltd	4.006.529.575	-	1.288.586.935	-
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	197.579.800	-	2.509.385.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.789.158.748	-	7.026.175.282	-
	96.213.597.165	(71.809.521.917)	92.710.047.770	(71.889.521.917)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công nợ ứng trước từ năm 2007 đến năm 2009	5.650.000.000	(5.650.000.000)	5.650.000.000	(5.650.000.000)
- Trả trước cho người bán ngân hạn khác	268.717.000	-	1.248.352.320	-
	5.918.717.000	(5.650.000.000)	6.898.352.320	(5.650.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công nợ phải thu khác khó đòi từ năm 2007 đến năm 2009	33.976.671.410	(33.864.021.867)	33.976.671.410	(33.864.021.867)
- Phải thu về lãi tiền gửi	281.102.852	-	677.722.107	-
- Tạm ứng	274.158.500	-	308.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	137.410.484	-	3.156.876.605	-
	34.729.343.246	(33.864.021.867)	38.119.270.122	(33.864.021.867)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	46.097.500	-	46.097.500	-
	46.097.500	-	46.097.500	-



8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Bảo Vinh	50.793.016.862	-	50.793.016.862	-
- Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	-	7.659.225.191	-
- Trương Văn Ruông	7.845.270.151	-	7.845.270.151	-
- Phan Trọng Hiệp	6.752.377.240	-	6.752.377.240	-
- Võ Lương Phương Trọng	7.485.233.856	-	7.485.233.856	-
- Công nợ phải thu khác	30.901.070.027	112.649.543	30.981.070.027	112.649.543
	111.436.193.327	112.649.543	111.516.193.327	112.649.543

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.541.059.595	(2.035.346)	2.948.543.827	(2.035.346)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.168.673.158	-	2.891.867.948	-
Thành phẩm	23.461.237.998	-	13.362.397.797	-
Hàng hoá	11.157.811.050	-	197.745.311	-
	43.328.781.801	(2.035.346)	19.400.554.883	(2.035.346)



TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.463.371.367	62.149.753.313	9.372.356.004	254.023.720	3.549.172.645	128.788.677.049
- Mua trong năm	-	1.119.189.000	228.212.274	-	-	1.347.401.274
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	253.177.592	-	-	253.177.592
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.454.545)	(456.351.072)	-	-	(491.805.617)
- Tài sản lâu năm bị hủy	-	-	(170.965.978)	-	-	(170.965.978)
Số dư cuối năm	53.463.371.367	63.233.487.768	9.226.428.820	254.023.720	3.549.172.645	129.726.484.320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.890.929.177	39.617.366.025	6.602.310.738	254.023.720	3.235.672.645	70.600.302.305
- Khấu hao trong năm	2.522.781.538	3.342.656.105	553.929.759	-	114.000.000	6.533.367.402
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.454.545)	(456.351.072)	-	-	(491.805.617)
- Tài sản lâu năm bị hủy	-	-	(170.965.978)	-	-	(170.965.978)
Số dư cuối năm	23.413.710.715	42.924.567.585	6.528.923.447	254.023.720	3.349.672.645	76.470.898.112
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.572.442.190	22.532.387.288	2.770.045.266	-	313.500.000	58.188.374.744
Tại ngày cuối năm	30.049.660.652	20.308.920.183	2.697.505.373	-	199.500.000	53.255.586.208

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.255.586.208 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.809.526.779 VND.

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2018 là phần mềm máy tính với nguyên giá là 365.560.000 đồng, tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2018.



12 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	1.090.412.550	-
- Tủ đông gió	996.160.000	-
- Tài sản khác	94.252.550	-
	1.090.412.550	-

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	190.051.014	305.448.487
Công cụ dụng cụ xuất dùng	200.200.428	458.447.707
	390.251.442	763.896.194
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo ⁽¹⁾	10.209.636.816	10.574.246.064
Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền chờ phân bổ ⁽²⁾	3.405.060.583	3.506.656.543
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	564.681.871	158.125.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.152.203.012	1.847.245.041
	15.331.582.282	16.086.272.648

(1) Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo với tổng diện tích 20.340 m². Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 35 năm.

(2) Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền chờ phân bổ được phân bổ trong 50 năm.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nguyễn Thanh Nhân	-	-	1.014.221.673	1.014.221.673
- Võ Văn Tạo	2.047.913.600	2.047.913.600	907.842.500	907.842.500
- Nguyễn Văn Đát	-	-	656.826.220	656.826.220
- Nguyễn Hoài Lạc	504.661.520	504.661.520	634.015.320	634.015.320
- Nguyễn Thị Khen	2.205.860.200	2.205.860.200	-	-
- Phạm Văn Trung	1.107.296.000	1.107.296.000	-	-
- Mai Văn Tựות	771.480.200	771.480.200	-	-
- Nguyễn Dũng Tâm	687.823.150	687.823.150	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.266.111.377	4.266.111.377	2.951.684.262	2.951.684.262
	11.591.146.047	11.591.146.047	6.164.589.975	6.164.589.975

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Chen Foods (Sorelle Group Pty.,Ltd)	1.022.644.683	979.094.911		
- Công nợ trước khi cổ phần hóa	389.925.937	389.925.937		
- Liên Hiệp HXT Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	476.976.878	554.301.270		
- Hệ thống Siêu Thị Co.op Mart	869.121.546	842.593.965		
- Nguyễn Văn Khiêm	5.002.807.560	-		
- Các khoản khác	1.069.747.640	679.127.333		
	8.831.224.244	3.445.043.416		

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.951.927	-	-	-	-	-	13.951.927	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	10.656.154	-	-	-	-	-	10.656.154	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	-	-	-	-	-	37.835.674	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	80.460.932	496.814.242	536.540.530	-	-	-	-	40.734.644	-
Thuế Tài nguyên	-	-	14.332.160	14.332.160	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	219.200.635	2.986.348.453	3.205.549.088	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-
	62.443.755	299.661.567	3.504.494.855	3.763.421.778	62.443.755	40.734.644				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu trích trước	521.093.043	388.160.702
- Chi phí đầu tư tài sản tạm tăng đang chờ quyết toán	-	1.967.045.456
- Chi phí phải trả khác	120.264.124	143.726.905
	641.357.167	2.498.933.063

8 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là doanh thu cho thuê mặt bằng tại đường Trần Hưng Đạo, quận 05, TP. Hồ Chí Minh, số tiền là 685.912.500 đồng.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	26.854.000	181.979.000
- Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.055.861.900	2.055.861.900
- Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn lãi vay vốn hỗ trợ	24.799.354.131	24.799.354.131
- Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi tiền vay VND	108.884.200.003	96.524.200.002
- Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi tiền vay vàng	209.579.835.825	186.378.069.215
- Phải trả về kinh phí ngành	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Cũi và sân cá 50	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ phúc lợi	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh	10.622.075	10.622.075
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	316.500.000
- Phải trả Công đoàn Công ty	126.057.000	129.160.703
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	36.483.750
	361.422.084.933	326.371.530.775
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.805.236.000	2.370.198.000
	3.805.236.000	2.370.198.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi tiền vay VND ⁽¹⁾	108.884.200.003	96.524.200.002
- Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi tiền vay vàng ⁽¹⁾	209.579.835.825	186.378.069.215
- Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.055.861.900	2.055.861.900
- Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn lãi vay vốn hỗ trợ	24.799.354.131	24.799.354.131
- Các khoản phải trả khác trước cổ phần hóa ⁽²⁾	4.682.309.260	4.682.309.260
+ Phải trả về kinh phí ngành	600.778.835	600.778.835
+ Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng công ty Thương mại Sài Gòn	3.396.720.854	3.396.720.854
+ Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Cũi và sân cá 50	240.931.000	240.931.000
+ Phải trả Trung tâm kinh doanh thủy sản APT	208.594.004	208.594.004
+ Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ Phúc Lợi	81.697.182	81.697.182
+ Kinh phí di dời	68.034.000	68.034.000
+ Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn	74.931.310	74.931.310
+ Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh	10.622.075	10.622.075
	361.269.173.933	325.707.407.322

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn

- (1) Khoản lãi vay liên quan tới khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) không có khả năng thanh toán.
- (2) Các khoản công nợ phải trả phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước khi cổ phần hóa đang chờ quyết toán.



00 . CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	316.429.470.000	-	-	116.660.000	316.312.810.000	-
Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP						
Phương Nam) ^(*)						
	316.429.470.000	-	-	116.660.000	316.312.810.000	-

Khoản giảm nợ vay trong kỳ là do đánh giá lại nợ gốc vay bằng vàng.

Thông tin bổ sung về khoản vay ngân hàng:

- (*) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 103 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103.000.000.000 đồng.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 213.312.800.000 đồng theo tỷ giá vàng tại ngày 31/12/2018;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
 - Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 213.312.810.000 đồng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	1.831.822.301	(561.269.442.932)	(471.437.620.631)		
Lỗ trong năm trước	-	-	(31.415.393.862)	(31.415.393.862)		
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	1.831.822.301	(592.684.836.794)	(502.853.014.493)		
Số dư đầu năm nay	88.000.000.000	1.831.822.301	(592.684.836.794)	(502.853.014.493)		
Lỗ trong năm nay	-	-	(35.751.988.557)	(35.751.988.557)		
Số dư cuối năm nay	88.000.000.000	1.831.822.301	(628.436.825.351)	(538.605.003.050)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	26.401.980.000	30,00	26.401.980.000	30,00		
Ông Tạ Bá Thuyết	2.000.000.000	2,27	2.000.000.000	2,27		
Các cổ đông khác	59.598.020.000	67,73	59.598.020.000	67,73		
	88.000.000.000	100,00	88.000.000.000	100,00		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.831.822.301	1.831.822.301
	1.831.822.301	1.831.822.301

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.889.967.859	4.889.967.859

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất hoặc được giao đất trả tiền sử dụng hàng năm theo quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 09/10/2005 tại thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng. Theo các hợp đồng và các quyết định giao đất này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, chi tiết như sau:

Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Thời hạn
Trại cá tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	25.211,00	Đất thuê đến năm 2021.
Số 157 Hưng Phú, phường 08, quận 08, TP. Hồ Chí Minh.	7.800,80	Đất thuê hiện đang trong quy hoạch dự án công viên cây xanh.
Số 49 Ông Ích Khiêm, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	1.492,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	671,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 117 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, TP. Hồ Chí Minh	401,10	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 469 Bạch Đằng, phường 14, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	322,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.

76-C.1
 HH
 HH
 TOÁN
 HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Thời hạn
Số 321 - 323 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	299,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.
107/14 Lạc Long Quân, phường 03, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	293,20	Đất thuê trả tiền hàng năm.
109 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	277,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
1103 - 1105 Trần Hưng Đạo, phường 05, quận 05, TP. Hồ Chí Minh	193,50	Đất thuê đến năm 2020.
48 - 50 Lê Văn Linh, phường 12, quận 04, TP. Hồ Chí Minh	159,70	Đất thuê đến năm 2020.
202 - 204 Hàn Hải Nguyên, phường 02, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	147,00	Đất thuê đến năm 2058.
Số 78 - 80 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, TP. Hồ Chí Minh	134,50	Đất thuê đến năm 2020.
42 Trưng Nữ Vương, phường 04, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	89,30	Đất thuê đến năm 2058.
98 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 01, TP. Hồ Chí Minh	75,20	Đất thuê đến năm 2058.
c) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận gia công: 63.400 kg thủy hải sản các loại.		
d) Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.406,00	203.187,40
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ông Trần Văn Tạo	383.646.000	383.646.000
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	91.834.891.727	77.781.470.179
Doanh thu bán thành phẩm	151.925.055.635	121.168.156.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.384.273.200	62.285.536.642
	<u><u>294.144.220.562</u></u>	<u><u>261.235.163.482</u></u>
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.354.857.997	419.278.290
	<u><u>3.354.857.997</u></u>	<u><u>419.278.290</u></u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.869.070.904	75.894.663.239
Giá vốn của thành phẩm đã bán	128.755.981.184	101.650.127.413
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.949.075.733	37.259.873.742
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(125.831.569)
	250.574.127.821	214.678.832.825

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.575.624.114	2.406.584.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	298.460.977	7.706.557
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc vay vàng cuối năm	116.660.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	83.825.417	-
	2.074.570.508	2.414.291.304

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.561.766.611	36.312.351.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.234.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	86.847.267
Khoản lỗ do đánh giá lại gốc vay vàng theo tỷ giá vàng cuối năm	-	1.108.270.000
	35.561.766.611	37.508.703.464

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.700.350.903	2.524.817.634
Chi phí nhân công	4.851.257.848	4.349.218.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	831.007.546	868.160.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.463.222.498	11.327.219.854
Chi phí khác bằng tiền	12.714.574.779	10.032.990.959
	30.560.413.574	29.102.406.684

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.410.379.288	8.514.263.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.003.450.281	933.703.342
Thuế, phí, lệ phí	67.105.160	21.462.080
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(80.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.251.922	539.707.252
Chi phí khác bằng tiền	3.004.894.159	3.375.976.741
	11.902.080.810	13.385.112.674



31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.363.636	2.909.091
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ	6.405.948	30.013.568
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	-	8.181.818
Thu nhập khác	9.136.788	12.640.756
	151.906.372	53.745.233

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	141.714.201	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế, BHXH	9.731.296	6.897.619
Xử lý công nợ	17.260.689	17.362.012
Chi phí khác	733.000	313
	169.439.186	24.259.944

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.751.988.557)	(31.415.393.862)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	6.897.619
Thu nhập tính thuế TNDN	(35.751.988.557)	(31.408.496.243)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(37.835.674)	(37.835.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(37.835.674)	(37.835.674)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(35.751.988.557)	(31.415.393.862)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(35.751.988.557)	(31.415.393.862)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.063)	(3.570)

1188
 NH
 G TY
 KIẾ
 AAS
 TP. H

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.518.657.139	68.407.347.730
Chi phí nhân công	43.020.325.761	42.956.372.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.533.367.402	5.455.146.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.834.285.267	21.956.171.797
Chi phí khác bằng tiền	17.636.561.143	16.902.306.180
	214.543.196.712	155.677.343.950

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.106.080.170	-	16.223.346.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.989.037.911	(105.673.543.784)	130.875.415.392	(105.753.543.784)
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	18.000.000.000	-
	157.095.118.081	(105.673.543.784)	165.098.761.940	(105.753.543.784)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			316.312.810.000	316.429.470.000
Phải trả người bán, phải trả khác			376.818.466.980	334.906.318.750
Chi phí phải trả			641.357.167	2.498.933.063
			693.772.634.147	653.834.721.813

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.106.080.170	-	-	3.106.080.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.269.396.627	46.097.500	-	25.315.494.127
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
	<u>51.375.476.797</u>	<u>46.097.500</u>	<u>-</u>	<u>51.421.574.297</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.223.346.548	-	-	16.223.346.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.075.774.108	46.097.500	-	25.121.871.608
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	<u>59.299.120.656</u>	<u>46.097.500</u>	<u>-</u>	<u>59.345.218.156</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	316.312.810.000	-	-	316.312.810.000
Phải trả người bán, phải trả khác	373.013.230.980	3.805.236.000	-	376.818.466.980
Chi phí phải trả	641.357.167	-	-	641.357.167
	689.967.398.147	3.805.236.000	-	693.772.634.147
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	316.429.470.000	-	-	316.429.470.000
Phải trả người bán, phải trả khác	332.536.120.750	2.370.198.000	-	334.906.318.750
Chi phí phải trả	2.498.933.063	-	-	2.498.933.063
	651.464.523.813	2.370.198.000	-	653.834.721.813

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy hải sản	Gia công và dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	240.405.089.365	50.384.273.200	290.789.362.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.780.037.277	16.435.197.467	40.215.234.744
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.600.578.866	-	1.600.578.866
Tài sản bộ phận trực tiếp	103.570.940.682	29.465.632.549	133.036.573.231
Tài sản không phân bổ	-	-	37.614.201.560
Tổng tài sản	103.570.940.682	29.465.632.549	170.650.774.791
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	698.766.167.103	4.523.603.788	703.289.770.891
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.966.006.950
Tổng nợ phải trả	698.766.167.103	4.523.603.788	709.255.777.841

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.595.827.316	162.193.535.249	290.789.362.565
Tài sản bộ phận	-	-	170.650.774.791
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.600.578.866

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	Cổ đông lớn	28.196.074.985	28.196.074.985

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	576.040.000	639.668.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị.	1.471.944.000	2.030.721.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH



Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập




Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng



 Trương Tiên Dung
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019